

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT
THEO THÔNG TƯ 13/2019/TT-BYT**

STT	Mã Dịch vụ	Tên Dịch Vụ	Đơn giá	Ghi Chú
1	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng	581000	
2	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, n	328000	
3	23.0121.1548.K540	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	408000	
4	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	398000	
5	23.0161.1569.K540	Định lượng Troponin I [Máu]	75400	
6	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	15200	
7	24.0110.1717.SC2.H	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm mẫu đơn	100000	
8	24.0110.1717.SC2.H	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm mẫu gộp	100000	
9	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	664000	
10	24.0235.1719.SC2.X	Coronavirus Real-time PCR	734000	
11	24.0031.1686.K540	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	814000	
12	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	258000	
13	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	258000	
14	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	258000	
15	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	258000	
16	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	434000	
17	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	349000	
18	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159000	
19	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học	196000	
20	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15200	
21	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	39100	
22	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12600	
23	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	80800	
24	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: T	63500	
25	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated P	40400	
26	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương	56500	
27	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương	102000	
28	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	51900	
29	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12600	
30	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14900	
31	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	86200	
32	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40400	
33	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65800	
34	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	69300	
35	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	69300	
36	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26400	
37	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36900	
38	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	34600	
39	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43100	
40	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy)	56000	
41	22.0160.1345	Thê tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17300	
42	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	30000	

43	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp	34600	
44	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	48400	
45	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật	28800	
46	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	39100	
47	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền má	23100	
48	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế	20700	
49	22.0352.1227.K540	Điện di huyết sắc tố	358000	
50	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	20700	
51	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	31100	
52	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	40400	
53	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	12900	
54	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	26900	
55	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26900	
56	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21500	
57	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	521000	
58	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21500	
59	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21500	
60	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	91600	
61	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21500	
62	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21500	
63	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21500	
64	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21500	
65	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21500	
66	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12900	
67	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16100	
68	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	139000	
69	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	150000	
70	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	134000	
71	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	86200	
72	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26900	
73	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	26900	
74	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37700	
75	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	253000	
76	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	80800	
77	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	21500	
78	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19200	
79	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	101000	
80	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26900	
81	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	215000	
82	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26900	
83	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	75400	
84	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	80800	
85	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	86200	
86	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	37700	
87	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	32300	
88	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	93700	
89	23.0162.1570	Lactat	59200	
90	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21500	
91	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	75400	
92	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	419000	

93	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	91600	
94	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	26900	
95	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	21500	
96	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	13900	
97	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	13900	
98	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16100	
99	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	27400	
100	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	12900	
101	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	26900	
102	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21500	
103	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8500	
104	23.0244.1544	Phản ứng CRP	21500	
105	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	24600	
106	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	215000	
107	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	68000	
108	24.0001.1714	Vibrio cholerae soi tươi	68000	
109	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	238000	
110	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238000	
111	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	297000	
112	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	196000	
113	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	358000	
114	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	68000	
115	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	297000	
116	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	68000	
117	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	68000	
118	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	297000	
119	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	41700	
120	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	68000	
121	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	238000	
122	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	38200	
123	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	53600	
124	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	53600	
125	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	130000	
126	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	130000	
127	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	113000	
128	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38200	
129	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	41700	
130	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	41700	
131	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	41700	
132	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	41700	
133	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	32100	
134	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	41700	
135	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	41700	
136	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	41700	
137	24.0283.1703.K540	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	178000	
138	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	64300	
139	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	64300	
140	18.0112.0011	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	56200	
141	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	69200	
142	18.0104.0011	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	56200	

143	18.0110.0010	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	50200	
144	18.0111.0011	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	56200	
145	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	69200	
146	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng	50200	
147	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	56200	
148	18.0191.0040.K.540	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1	522000	
149	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	50200	
150	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	50200	
151	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	50200	
152	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	69200	
153	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	69200	
154	18.0090.0011	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	56200	
155	18.0091.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	56200	
156	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	69200	
157	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	69200	
158	18.0096.0011	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	56200	
159	18.0098.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng	50200	
160	18.0099.0010	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	50200	
161	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	69200	
162	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	69200	
163	18.0068.0011	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	56200	
164	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	65400	
165	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	69200	
166	18.0087.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	50200	
167	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	69200	
168	18.0092.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	56200	
169	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	56200	
170	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	56200	
171	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	56200	
172	18.0100.0010	Chụp Xquang khớp vai thẳng	50200	
173	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	56200	
174	18.0101.0010	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	50200	
175	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	69200	
176	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	69200	
177	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	69200	
178	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	69200	
179	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	69200	
180	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	69200	
181	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	56200	
182	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	56200	
183	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	56200	
184	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	69200	
185	18.0121.0011	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	56200	
186	18.0125.0013	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và	69200	
187	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	222000	
188	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	64300	
189	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	43900	
190	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	43900	
191	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	43900	
192	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	222000	

193	02.0153.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	222000	
194	02.0154.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	222000	
195	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	43900	
196	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	43900	
197	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	43900	
198	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	181000	
199	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	43900	
200	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	43900	
201	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	43900	
202	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	43900	
203	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	43900	
204	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	43900	
205	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	43900	
206	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt)	43900	
207	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	43900	
208	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	43900	
209	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43900	
210	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	82300	
211	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử	82300	
212	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	222000	
213	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	43900	
214	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	181000	
215	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	222000	
216	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	43900	
217	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	43900	
218	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	43900	
219	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	222000	
220	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	43900	
221	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	43900	
222	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	222000	
223	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	222000	
224	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	43900	
225	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	43900	
226	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	43900	
227	03.4249.0004	Siêu âm tim Doppler tại giường	222000	
228	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	43900	
229	02.0085.1778	Điện tim thường	32800	
230	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	97200	
231	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	97200	
232	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	97200	
233	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	97200	
234	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	97200	
235	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	97200	
236	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	97200	
237	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	65400	
238	18.0120.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	50200	
239	18.0102.0010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	50200	
240	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	97200	
241	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	56200	
242	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	97200	

243	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	97200	
244	18.0106.0011	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	56200	
245	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	97200	
246	18.0107.0011	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	56200	
247	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	97200	
248	18.0108.0010	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	50200	
249	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	97200	
250	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	97200	
251	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	97200	
252	18.0114.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	56200	
253	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	97200	
254	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch	97200	
255	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	94200	
256	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	65400	
257	18.0129.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	97200	
258	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	97200	
259	18.0132.0036	Chụp khung đại tràng	264000	
260	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	264000	
261	18.0141.0032	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	609000	
262	18.0149.0040.K.540	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522000	
263	18.0150.0041.K.540	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632000	
264	18.0155.0040.K.540	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522000	
265	18.0156.0041.K.540	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632000	
266	18.0219.0040.K.540	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt	522000	
267	18.0219.0041.K.540	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt	632000	
268	18.0220.0040.K.540	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	522000	
269	18.0115.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	56200	
270	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	97200	
271	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	43900	
272	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	56200	
273	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	97200	
274	18.0043.0001	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	43900	
275	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	97200	
276	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	97200	
277	18.0067.0010	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	50200	
278	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	97200	
279	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	97200	
280	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	97200	
281	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	18900	
282	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	97200	
283	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	97200	
284	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	222000	
285	03.1853.1011	Điều trị tùy lại	954000	
286	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4616000	
287	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	23000	
288	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	90100	
289	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	1965000	
290	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2944000	
291	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2944000	
292	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1784000	

293	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	2754000	
294	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của si	1126000	
295	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	280000	
296	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ si	23000	
297	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	205000	
298	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	275000	
299	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	213000	
300	03.1001.2048	Nội soi tai	40000	
301	03.1002.2048	Nội soi mũi	40000	
302	03.1003.2048	Nội soi họng	40000	
303	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	790000	
304	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh th	525000	
305	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	596000	
306	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3258000	
307	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1456000	
308	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1456000	
309	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	705000	
310	08.0161.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	74300	
311	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần	178000	
312	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần	257000	
313	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	90100	
314	10.9003.0205	Thay băng	240000	
315	10.9003.0204	Thay băng	179000	
316	10.9003.0203	Thay băng	134000	
317	10.9003.0202	Thay băng	112000	
318	10.9003.0201	Thay băng	82400	
319	10.9004.0075	Cắt chỉ	32900	
320	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	27400	
321	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	2944000	
322	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	508000	
323	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	865000	
324	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	508000	
325	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	513000	
326	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	82400	
327	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	514000	
328	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1937000	
329	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	213000	
330	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	258000	
331	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	795000	
332	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5071000	
333	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5071000	
334	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị	5005000	
335	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5071000	
336	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3725000	
337	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2944000	
338	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3766000	
339	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ	6023000	
340	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4121000	
341	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9153000	
342	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	565000	

343	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6045000	
344	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	4012000	
345	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	2859000	
346	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4660000	
347	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2660000	
348	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2619000	
349	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2729000	
350	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2844000	
351	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành b	2677000	
352	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3710000	
353	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	422000	
354	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường	4109000	
355	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường	4109000	
356	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm	5558000	
357	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5558000	
358	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3668000	
359	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5558000	
360	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5558000	
361	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5558000	
362	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2828000	
363	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4394000	
364	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	795000	
365	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4394000	
366	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4394000	
367	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4963000	
368	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2782000	
369	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5089000	
370	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	5385000	
371	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	5385000	
372	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫ	2612000	
373	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	925000	
374	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	2747000	
375	13.0140.0627	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2747000	
376	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	2747000	
377	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1935000	
378	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	925000	
379	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2048000	
380	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1898000	
381	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1482000	
382	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	795000	
383	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	422000	
384	13.0174.0653	Cắt u vú lạnh tính	2862000	
385	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	565000	
386	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5528000	
387	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2860000	
388	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4744000	
389	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2860000	
390	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	2860000	
391	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1415000	
392	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	3720000	

393	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	1990000	
394	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	1334000	
395	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	834000	
396	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	486000	
397	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	954000	
398	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	663000	
399	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	457000	
400	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	3053000	
401	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2672000	
402	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1648000	
403	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	3771000	
404	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1085000	
405	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	2355000	
406	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	1648000	
407	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	3771000	
408	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2814000	
409	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	790000	
410	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	1574000	
411	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	954000	
412	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1415000	
413	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	954000	
414	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2133000	
415	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	2814000	
416	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	954000	
417	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3002000	
418	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	3771000	
419	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	3771000	
420	16.0052.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha r	565000	
421	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1482000	
422	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5005000	
423	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	6575000	
424	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	6575000	
425	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	5558000	
426	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5558000	
427	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5558000	
428	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	5914000	
429	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5071000	
430	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5071000	
431	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5071000	
432	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5071000	
433	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1242000	
434	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	3720000	
435	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	5209000	
436	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	52600	
437	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	186000	
438	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2672000	
439	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng	729000	
440	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	263000	
441	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	3002000	
442	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1648000	

443	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1085000	
444	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3040000	
445	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	8559000	
446	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2672000	
447	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng Coblator	2355000	
448	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2782000	
449	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	4113000	
450	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1126000	
451	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1126000	
452	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1126000	
453	03.2449.0834	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	1234000	
454	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	4623000	
455	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2627000	
456	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	2133000	
457	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1126000	
458	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	705000	
459	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	705000	
460	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2627000	
461	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3093000	
462	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	719000	
463	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2627000	
464	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2927000	
465	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3144000	
466	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4623000	
467	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	2777000	
468	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4623000	
469	03.2531.1060	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm	3144000	
470	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	2627000	
471	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2627000	
472	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	2927000	
473	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	719000	
474	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2627000	
475	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2627000	
476	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	2927000	
477	03.2538.1060	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm	3144000	
478	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng	1648000	
479	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	1085000	
480	03.2587.0870	Cắt Amidan (gây mê)	1085000	
481	03.2587.0871	Cắt u amidan qua đường miệng	2355000	
482	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	4623000	
483	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	1990000	
484	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	602000	
485	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	3014000	
486	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	5305000	
487	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2944000	
488	03.2735.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lạnh tính	2862000	
489	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	3746000	
490	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3741000	
491	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	3093000	
492	03.2762.1059	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3093000	

493	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuy	3789000	
494	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	4235000	
495	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	4770000	
496	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	3601000	
497	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	3895000	
498	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1056000	
499	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4616000	
500	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đảo không viêm xương	546000	
501	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2887000	
502	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đảo có viêm xương	628000	
503	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	6686000	
504	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2514000	
505	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	4293000	
506	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2514000	
507	03.3293.0456	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	4293000	
508	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	4913000	
509	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3579000	
510	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2514000	
511	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4470000	
512	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4293000	
513	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	4629000	
514	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	4629000	
515	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng	3579000	
516	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	4629000	
517	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2498000	
518	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến	4293000	
519	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4293000	
520	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4293000	
521	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4293000	
522	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3579000	
523	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3579000	
524	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	4629000	
525	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2498000	
526	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4629000	
527	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2498000	
528	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4293000	
529	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2514000	
530	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2514000	
531	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1965000	
532	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	4629000	
533	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	4470000	
534	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	4470000	
535	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4293000	
536	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4470000	
537	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2944000	
538	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2561000	
539	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2896000	
540	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4289000	
541	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2832000	
542	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	4629000	

543	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2832000	
544	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, c	4293000	
545	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	4661000	
546	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3710000	
547	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2562000	
548	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2562000	
549	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2562000	
550	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kế	6933000	
551	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứ	2844000	
552	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	1242000	
553	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3258000	
554	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2832000	
555	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4289000	
556	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	4670000	
557	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	4670000	
558	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4293000	
559	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	5712000	
560	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2664000	
561	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3258000	
562	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3258000	
563	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3258000	
564	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	807000	
565	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2248000	
566	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5273000	
567	03.3427.0472	Cắt túi mật	4523000	
568	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4499000	
569	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4499000	
570	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	4699000	
571	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2664000	
572	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2664000	
573	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	4472000	
574	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4472000	
575	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5434000	
576	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4415000	
577	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	4098000	
578	03.3532.0121	Mổ thông bàng quang	373000	
579	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo trực - tràng bẩm sinh	4151000	
580	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4151000	
581	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	4151000	
582	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2321000	
583	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2321000	
584	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3258000	
585	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3258000	
586	03.3593.0603	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	790000	
587	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	257000	
588	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	2660000	
589	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ	2514000	
590	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3258000	
591	03.3601.0435	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn	2321000	
592	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2321000	

593	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	186000	
594	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3750000	
595	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3746000	
596	03.3651.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3746000	
597	03.3661.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3985000	
598	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3985000	
599	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3750000	
600	03.3662.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít(Chưa bao gồm đinh xương)	3750000	
601	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3750000	
602	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3985000	
603	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3750000	
604	03.3666.0550	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/ xơ cứng khớp	3570000	
605	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3985000	
606	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3750000	
607	03.3686.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chỏm	2887000	
608	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2887000	
609	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3750000	
610	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2887000	
611	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc đinh	3750000	
612	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	3985000	
613	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	3750000	
614	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên máu chuyển hoặc dưới máu	3750000	
615	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3985000	
616	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3750000	
617	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3750000	
618	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2887000	
619	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3750000	
620	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3750000	
621	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3750000	
622	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3750000	
623	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3750000	
624	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết,	2887000	
625	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3750000	
626	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	2887000	
627	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	2887000	
628	03.3803.0559	Nối gân gấp	2963000	
629	03.3809.1052	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2841000	
630	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2887000	
631	03.3813.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp	2758000	
632	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2758000	
633	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đá chấu	2832000	
634	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2887000	
635	03.0078.0120	Mở khí quản	719000	
636	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3750000	
637	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	3750000	
638	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1731000	
639	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	4241000	
640	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	4241000	
641	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2564000	
642	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4241000	

643	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2887000	
644	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2887000	
645	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4616000	
646	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	2851000	
647	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2851000	
648	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi	4728000	
649	10.0323.0423	Nội niệu quản - đài thận	3044000	
650	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4151000	
651	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1751000	
652	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	4151000	
653	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	4151000	
654	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	2321000	
655	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2321000	
656	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	1965000	
657	10.0393.0583	Điều trị đá rì ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	1965000	
658	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2321000	
659	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1242000	
660	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2321000	
661	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1242000	
662	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1242000	
663	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1242000	
664	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1242000	
665	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3579000	
666	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3579000	
667	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	3579000	
668	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2514000	
669	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2514000	
670	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2514000	
671	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3579000	
672	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2498000	
673	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2498000	
674	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2498000	
675	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3579000	
676	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3579000	
677	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	3579000	
678	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4629000	
679	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	4629000	
680	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	4629000	
681	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	4629000	
682	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	2498000	
683	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2832000	
684	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	3579000	
685	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4293000	
686	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	4293000	
687	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	4670000	
688	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	4670000	
689	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	4670000	
690	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2561000	
691	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2561000	
692	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2561000	

693	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2561000	
694	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2514000	
695	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3579000	
696	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	3579000	
697	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4470000	
698	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4470000	
699	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng	4470000	
700	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4470000	
701	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4470000	
702	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4470000	
703	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2514000	
704	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3579000	
705	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4470000	
706	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Ha	4470000	
707	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3579000	
708	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1242000	
709	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1898000	
710	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2248000	
711	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4616000	
712	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	5273000	
713	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	5273000	
714	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	4472000	
715	10.0675.0484	Phẫu thuật cắt lách	4472000	
716	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3258000	
717	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3258000	
718	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassin	3258000	
719	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3258000	
720	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3258000	
721	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3258000	
722	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3258000	
723	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3258000	
724	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3258000	
725	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	1965000	
726	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	2851000	
727	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	2851000	
728	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	2851000	
729	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	2851000	
730	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	2851000	
731	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	2851000	
732	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3258000	
733	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	1965000	
734	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2612000	
735	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	1965000	
736	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2514000	
737	10.0701.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hông tr	2514000	
738	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	4670000	
739	10.0702.0489	Phẫu thuật u trong ổ bụng	4670000	
740	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	2758000	
741	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	3750000	
742	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	3750000	

743	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3750000	
744	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3750000	
745	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3750000	
746	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	3750000	
747	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	3750000	
748	10.0724.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	3750000	
749	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3750000	
750	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK qua	3750000	
751	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3750000	
752	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3750000	
753	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3750000	
754	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	3750000	
755	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3750000	
756	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3985000	
757	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	3985000	
758	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3750000	
759	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3750000	
760	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	3750000	
761	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3750000	
762	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3750000	
763	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	3750000	
764	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2106000	
765	10.0744.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	3985000	
766	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	3750000	
767	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	3750000	
768	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2963000	
769	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2963000	
770	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	2963000	
771	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	3750000	
772	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3750000	
773	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi	3750000	
774	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đùi	3750000	
775	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	3750000	
776	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3750000	
777	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	3750000	
778	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3750000	
779	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3750000	
780	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	3750000	
781	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3985000	
782	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3750000	
783	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3750000	
784	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3750000	
785	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3750000	
786	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3750000	
787	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3750000	
788	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3750000	
789	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3750000	
790	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3750000	
791	10.0789.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	3750000	
792	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	3985000	

793	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	3750000	
794	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3750000	
795	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3750000	
796	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	3750000	
797	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	3750000	
798	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	3750000	
799	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	3750000	
800	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3750000	
801	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	3750000	
802	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	3750000	
803	10.0805.0537	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	2829000	
804	10.0806.0537	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	2829000	
805	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4616000	
806	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4616000	
807	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	1965000	
808	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2963000	
809	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2963000	
810	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3750000	
811	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	3750000	
812	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	3750000	
813	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3750000	
814	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3750000	
815	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3750000	
816	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	2851000	
817	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2963000	
818	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5122000	
819	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	3750000	
820	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2318000	
821	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2318000	
822	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2318000	
823	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	2925000	
824	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	2925000	
825	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	2925000	
826	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	2925000	
827	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2963000	
828	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2963000	
829	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2963000	
830	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3570000	
831	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3649000	
832	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3649000	
833	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp	3649000	
834	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2758000	
835	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3649000	
836	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2790000	
837	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2887000	
838	10.0854.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2925000	
839	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	2925000	
840	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2887000	
841	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	4616000	
842	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	2887000	

843	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3741000	
844	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	1965000	
845	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	3750000	
846	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	3750000	
847	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	3750000	
848	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3750000	
849	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3985000	
850	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	3985000	
851	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	2887000	
852	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2963000	
853	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2963000	
854	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2963000	
855	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2963000	
856	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2963000	
857	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2963000	
858	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2963000	
859	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2963000	
860	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2963000	
861	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	2925000	
862	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONES	2829000	
863	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3325000	
864	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3325000	
865	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	3750000	
866	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	3250000	
867	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bán chèn bẩm sinh	2829000	
868	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bán chèn mắc phải	2829000	
869	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3570000	
870	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3570000	
871	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh	3985000	
872	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	3750000	
873	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu x	3985000	
874	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn	3750000	
875	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3985000	
876	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	3985000	
877	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3985000	
878	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	3750000	
879	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	3750000	
880	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	3750000	
881	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	3750000	
882	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3250000	
883	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	3750000	
884	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	3750000	
885	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	3750000	
886	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	3750000	
887	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	3750000	
888	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	3750000	
889	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	3750000	
890	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	3750000	
891	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	3750000	
892	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1731000	

893	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	4672000	
894	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2829000	
895	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3151000	
896	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2106000	
897	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3741000	
898	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3741000	
899	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3570000	
900	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2887000	
901	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3985000	
902	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	3985000	
903	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3649000	
904	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2887000	
905	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2887000	
906	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2598000	
907	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4616000	
908	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2758000	
909	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3649000	
910	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3325000	
911	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	2790000	
912	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	4228000	
913	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	2963000	
914	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2318000	
915	10.0966.0572	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2973000	
916	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4634000	
917	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4634000	
918	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	3746000	
919	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2318000	
920	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	2887000	
921	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2887000	
922	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	2758000	
923	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1731000	
924	03.1663.0768	Khâu da mi	1440000	
925	03.1663.0769	Khâu da mi	809000	
926	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	693000	
927	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	926000	
928	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337000	
929	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	3268000	
930	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	295000	
931	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2886000	
932	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2269000	
933	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3285000	
934	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2920000	
935	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2298000	
936	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2298000	
937	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3982000	
938	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3982000	
939	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3506000	
940	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2818000	
941	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	295000	
942	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3907000	

943	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể	3907000
944	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể	3344000
945	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể	3700000
946	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể	3700000
947	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	5463000
948	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể	5463000
949	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2647000
950	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1824000
951	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause điều trị bỏng sâu	4288000
952	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	295000
953	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4010000
954	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3274000
955	11.0068.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3601000
956	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	3601000
957	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	3601000
958	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2708000
959	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3609000
960	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	3601000
961	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	3601000
962	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	3601000
963	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	3601000
964	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	705000
965	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1126000
966	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1234000
967	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2627000
968	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1334000
969	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	834000
970	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1334000
971	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	834000
972	12.0124.0953	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng (Chưa bao gồm ổ loét)	7159000
973	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	7539000
974	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai gây mê	1990000
975	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai gây tê	602000
976	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	2754000
977	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	1784000
978	12.0267.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2862000
979	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3668000
980	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường ngang)	5550000
981	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường dọc	5550000
982	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3876000
983	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	795000
984	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân	2944000
985	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2761000
986	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1206000
987	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7919000
988	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2945000
989	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4027000
990	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận)	4307000
991	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	925000
992	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong n	4307000

993	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm g	5929000	
994	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2332000	
995	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch	4202000	
996	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc	9564000	
997	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ	7397000	
998	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4867000	
999	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3342000	
1000	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4838000	
1001	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4585000	
1002	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	565000	
1003	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2782000	
1004	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	422000	
1005	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2248000	
1006	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2741000	
1007	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu tro	6111000	
1008	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	5914000	
1009	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	5914000	
1010	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6116000	
1011	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	925000	
1012	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5910000	
1013	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3736000	
1014	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3876000	
1015	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3876000	
1016	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3876000	
1017	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3355000	
1018	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2944000	
1019	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần p	6575000	
1020	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần	4289000	
1021	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha r	565000	
1022	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3322000	
1023	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5071000	
1024	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5071000	
1025	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5546000	
1026	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhâ	5071000	
1027	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5071000	
1028	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5071000	
1029	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5071000	
1030	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5071000	
1031	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3507000	
1032	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ the	559000	
1033	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	250000	
1034	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorion	238000	
1035	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1127000	
1036	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	388000	
1037	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser,	159000	
1038	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc las	159000	
1039	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	573000	
1040	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	831000	
1041	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1274000	
1042	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790000	

1043	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382000	
1044	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	682000	
1045	13.0155.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	682000	
1046	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580000	
1047	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	204000	
1048	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	772000	
1049	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835000	
1050	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	880000	
1051	13.0163.0602	Chích áp xe vú	219000	
1052	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	61500	
1053	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	984000	
1054	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	653000	
1055	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	404000	
1056	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	653000	
1057	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh	559000	
1058	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	107000	
1059	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	143000	
1060	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	90100	
1061	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	119000	
1062	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	596000	
1063	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	82100	
1064	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	479000	
1065	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	102000	
1066	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	302000	
1067	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1040000	
1068	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	302000	
1069	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	545000	
1070	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần 22	1152000	
1071	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	587000	
1072	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	456000	
1073	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396000	
1074	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	183000	
1075	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	190000	
1076	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384000	
1077	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	178000	
1078	03.1918.1007	Cắt lợi trùm	158000	
1079	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	115000	
1080	15.0052.0993	Thông vòi nhĩ nội soi	115000	
1081	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	514000	
1082	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	155000	
1083	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	52600	
1084	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62900	
1085	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	447000	
1086	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	673000	
1087	15.0133.0867	Bẻ cuốn mũi	133000	
1088	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	278000	
1089	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	275000	
1090	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	205000	
1091	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gậy tê/gậy mê	673000	
1092	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158000	

1093	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194000	
1094	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	140000	
1095	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	247000	
1096	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	263000	
1097	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	729000	
1098	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	116000	
1099	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	295000	
1100	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh	212000	
1101	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	729000	
1102	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	40800	
1103	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	79100	
1104	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	568000	
1105	15.0220.0206	Thay canuyn	247000	
1106	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	263000	
1107	15.0223.0879	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	263000	
1108	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	212000	
1109	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	729000	
1110	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	237000	
1111	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	112000	
1112	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	179000	
1113	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	240000	
1114	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	57600	
1115	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	186000	
1116	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	212000	
1117	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	46900	
1118	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	30100	
1119	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	177000	
1120	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982000	
1121	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	212000	
1122	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	334000	
1123	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2212000	
1124	03.1944.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	271000	
1125	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	143000	
1126	16.0043.1020	Lấy cao răng	134000	
1127	03.1944.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	382000	
1128	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	212000	
1129	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (G	97000	
1130	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	37300	
1131	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	37300	
1132	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	32300	
1133	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	37900	
1134	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	117000	
1135	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32800	
1136	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	86600	
1137	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	514000	
1138	03.2117.0902	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	514000	
1139	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	62900	
1140	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	155000	
1141	03.2120.0899	Làm thuốc tai	20500	
1142	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	459000	

1143	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	61200	
1144	03.2121.0994	Trích màng nhĩ	61200	
1145	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	116000	
1146	03.2149.0916	Nhét meche/bắc mũi	116000	
1147	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	116000	
1148	03.2154.0897	Hút xoang dưới áp lực	57600	
1149	03.2154.0897	Làm Proetz	57600	
1150	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	247000	
1151	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	275000	
1152	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	193000	
1153	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	40800	
1154	03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	729000	
1155	01.0041.0081	Chọc dò màng tim	247000	
1156	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	263000	
1157	03.2181.0878	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	263000	
1158	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	79100	
1159	03.2182.0895	Đốt họng hạt	79100	
1160	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	130000	
1161	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	20500	
1162	03.2184.0899	Làm thuốc thanh quản/tai	20500	
1163	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	32900	
1164	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	20400	
1165	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	178000	
1166	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	237000	
1167	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	257000	
1168	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	305000	
1169	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thở	11100	
1170	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thở	317000	
1171	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	178000	
1172	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176000	
1173	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176000	
1174	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	137000	
1175	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	137000	
1176	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	186000	
1177	03.2357.0211	Thụt tháo phân	82100	
1178	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	559000	
1179	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	216000	
1180	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	114000	
1181	03.2387.0212	Tiêm trong da	11400	
1182	03.2388.0212	Tiêm dưới da	11400	
1183	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	11400	
1184	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	11400	
1185	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	21400	
1186	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	568000	
1187	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	653000	
1188	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20400	
1189	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	410000	
1190	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	547000	
1191	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333000	
1192	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	596000	

1193	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	20400	
1194	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	143000	
1195	01.0093.0079	Chọc hút khí màng phổi	143000	
1196	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479000	
1197	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	185000	
1198	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	137000	
1199	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	137000	
1200	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	178000	
1201	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi	431000	
1202	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	431000	
1203	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	107000	
1204	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	11100	
1205	02.0233.0158	Rửa bàng quang	198000	
1206	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	137000	
1207	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	82100	
1208	01.0164.0210	Thông bàng quang	90100	
1209	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	114000	
1210	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	546000	
1211	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	186000	
1212	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	257000	
1213	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	178000	
1214	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	237000	
1215	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	57600	
1216	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	112000	
1217	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	1126000	
1218	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	179000	
1219	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	240000	
1220	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32900	
1221	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	257000	
1222	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	178000	
1223	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	335000	
1224	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	624000	
1225	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	624000	
1226	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	653000	
1227	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	344000	
1228	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624000	
1229	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	344000	
1230	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	714000	
1231	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	324000	
1232	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	319000	
1233	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	164000	
1234	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	254000	
1235	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	335000	
1236	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335000	
1237	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	254000	
1238	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	254000	
1239	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335000	
1240	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399000	
1241	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	399000	
1242	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	221000	

1243	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	399000	
1244	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	221000	
1245	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335000	
1246	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	254000	
1247	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	653000	
1248	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	335000	
1249	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	254000	
1250	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335000	
1251	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	212000	
1252	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	335000	
1253	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	212000	
1254	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	335000	
1255	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	212000	
1256	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335000	
1257	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	212000	
1258	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32800	
1259	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234000	
1260	03.3854.0520	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	162000	
1261	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	162000	
1262	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	644000	
1263	03.3855.0511	Nắn trật khớp háng (bột liền)	644000	
1264	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	274000	
1265	03.3855.0512	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	274000	
1266	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	624000	
1267	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí	11100	
1268	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	344000	
1269	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	344000	
1270	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	644000	
1271	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624000	
1272	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	259000	
1273	03.3863.0513	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	259000	
1274	03.3863.0514	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	159000	
1275	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	159000	
1276	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	568000	
1277	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335000	
1278	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	254000	
1279	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335000	
1280	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	254000	
1281	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335000	
1282	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	254000	
1283	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	335000	
1284	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234000	
1285	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234000	
1286	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	162000	
1287	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	399000	
1288	03.3873.0516	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	221000	
1289	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259000	
1290	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	186000	
1291	03.3910.0505	Chích hạch viêm mũ	186000	
1292	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	137000	

1293	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	57600	
1294	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	82400	
1295	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	112000	
1296	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	134000	
1297	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	179000	
1298	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	240000	
1299	03.0081.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	216000	
1300	03.4246.0198	Tháo bột các loại	52900	
1301	09.9000.1894	Gây mê khác	699000	
1302	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	20400	
1303	08.0005.0230	Điện châm	67300	
1304	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	216000	
1305	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	559000	
1306	10.0405.0156	Nong niệu đạo	241000	
1307	10.0405.0156	Nong niệu đạo và đặt thông đái	241000	
1308	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	23000	
1309	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	137000	
1310	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	20400	
1311	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	317000	
1312	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	459000	
1313	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	719000	
1314	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	143000	
1315	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	247000	
1316	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	57600	
1317	03.0112.0508	Cố định gãy xương sườn	49900	
1318	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	49900	
1319	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	110000	
1320	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	110000	
1321	01.0221.0211	Thụt tháo	82100	
1322	03.0129.0121	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	373000	
1323	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	373000	
1324	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	198000	
1325	03.0133.0210	Thông tiểu	90100	
1326	03.0146.0083	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh(Chưa bao gồm kim chọc dò)	107000	
1327	03.0146.0083	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	107000	
1328	03.0148.0083	Chọc dịch tuỷ sống	107000	
1329	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	137000	
1330	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	137000	
1331	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	90100	
1332	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	119000	
1333	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	624000	
1334	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	624000	
1335	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	344000	
1336	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624000	
1337	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	624000	
1338	10.0994.0529	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	624000	
1339	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	399000	
1340	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	221000	
1341	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	335000	
1342	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	254000	

1343	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335000	
1344	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	254000	
1345	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335000	
1346	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	254000	
1347	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	399000	
1348	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	221000	
1349	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335000	
1350	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	335000	
1351	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	254000	
1352	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	254000	
1353	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335000	
1354	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	335000	
1355	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	254000	
1356	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	335000	
1357	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	254000	
1358	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	714000	
1359	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	714000	
1360	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	324000	
1361	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	324000	
1362	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	259000	
1363	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	624000	
1364	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	344000	
1365	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	624000	
1366	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	274000	
1367	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144000	
1368	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335000	
1369	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	254000	
1370	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335000	
1371	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	254000	
1372	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335000	
1373	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	254000	
1374	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	144000	
1375	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đôn	319000	
1376	10.1025.0517	Nắn trật khớp vai (bột liền)	319000	
1377	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đôn	164000	
1378	10.1025.0518	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	164000	
1379	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	162000	
1380	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	221000	
1381	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	410000	
1382	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	242000	
1383	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	242000	
1384	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	115000	
1385	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	719000	
1386	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	653000	
1387	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	82100	
1388	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	247000	
1389	11.0132.1890	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc c	1075000	
1390	11.0132.1890	Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc c	1075000	
1391	11.0135.1893	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích c	387000	
1392	11.0135.1893	Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	387000	

1393	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	247000	
1394	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	705000	
1395	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1784000	
1396	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	1784000	
1397	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649000	
1398	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55000	
1399	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1002000	
1400	13.0025.0638	Nội xoay thai	1406000	
1401	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1227000	
1402	13.0027.0617	Forceps	952000	
1403	13.0028.0617	Giác hút	952000	
1404	13.0029.0716	Soi ối	48500	
1405	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1564000	
1406	13.0031.0727	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, s	587000	
1407	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706000	
1408	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85600	
1409	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	1149000	
1410	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2407000	
1411	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	722000	
1412	13.0046.0608	Chọc ối	722000	
1413	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	722000	
1414	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	281000	
1415	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344000	
1416	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	549000	
1417	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117000	
1418	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	807000	